

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 241/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Việt Trì, ngày 05 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất 3 năm (2008 - 2010) của huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 29/10/2008 của UBND huyện Thanh Ba và Tờ trình số 1861/TTr-TNMT ngày 15/12/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất 3 năm (2008 - 2010) của huyện Thanh Ba,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất 3 năm (2008 - 2010) của huyện Thanh Ba, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng 2008		KH đến năm 2010	
			D.tích (ha)	Cơ cấu (%)	D.tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		19484.90	100.00	19484.90	100.00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	14681.34	75.35	14619.39	75.03
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	9956.70	51.10	9864.50	50.03
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	5843.44	29.99	5789.83	29.71
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4404.39	22.60	4381.18	22.49
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3196.75	16.41	3179.84	16.32
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1207.64	6.20	1201.34	6.17
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	1439.05	7.39	1408.65	7.23
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4113.26	21.11	4074.67	20.91
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	4549.76	23.35	4580.80	23.51
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4513.76	23.17	4544.80	23.32
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	23.84	0.12	23.84	0.12
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4489.92	23.04	4520.96	23.20
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.00	0.18	36.00	0.18
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	36.00	0.18	36.00	0.18
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	174.88	0.90	174.09	0.89
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4149.31	21.30	4248.64	21.80
2.1	Đất ở	OTC	873.91	4.49	922.05	4.73
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	823.56	4.23	862.22	4.43
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50.35	0.26	59.83	0.31
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1629.29	8.36	1680.02	8.62
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	31.37	0.16	31.68	0.16
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	152.17	0.78	152.17	0.78
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	192.37	0.99	222.87	1.14
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	CKK	0.00		29.56	0.15
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	156.31	0.80	157.25	0.81
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	36.06	0.19	36.06	0.19
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1253.38	6.43	1273.30	6.53
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	782.88	4.02	793.57	4.07
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	353.95	1.82	354.64	1.82
2.2.4.3	Đất công trình năng lượng	DNT	3.74	0.02	3.74	0.02
2.2.4.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3.30	0.02	3.30	0.02
2.2.4.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6.62	0.03	8.02	0.04

2.2.4.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6.69	0.03	6.69	0.03
2.2.4.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	59.98	0.31	60.69	0.31
2.2.4.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15.72	0.08	17.75	0.09
2.2.4.9	Đất chợ	DCH	8.31	0.04	11.81	0.06
2.2.4.10	Đất có di tích, danh thắng	LDT	11.97	0.06	12.57	0.06
2.2.4.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0.22	0.00	0.52	0.00
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	7.70	0.04	7.70	0.04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	154.97	0.80	155.78	0.80
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	1481.64	7.60	1481.29	7.60
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.80	0.01	1.80	0.01
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	654.25	3.36	616.87	3.17

2. Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2008 - 20120:

2.1. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích chuyển MĐSDĐ trong kỳ	Chia ra các năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	99.01	38.96	35.13	24.92
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	90.31	37.11	29.25	23.95
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	53.61	16.54	20.70	16.37
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	16.91	5.18	4.57	7.16
1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	6.30	2.23	1.34	2.73
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	30.40	9.13	14.79	6.48
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	36.70	20.57	8.55	7.58
1.2	Đất lâm nghiệp	7.91	1.75	5.53	0.63
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7.91	1.75	5.53	0.63
1.2.2	Đất rừng phòng hộ				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0.79	0.10	0.35	0.34
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
2.1	Đất trồng cây lâu năm sang rừng trồng sản xuất	15.00	10.00	5.00	
2.2	Đất rừng trồng sản xuất sang đất NN không phải rừng	13.11	5.21	4.78	3.12
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SDD CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU				

4	TIỀN SDD KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0.19		0.19	
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở				
4.1	Đất chuyên dùng	0.00			
4.1.1	Đất trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	0.00			
4.1.2	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	0.00			
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	0.00			
4.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	0.19		0.19	
4.3	Đất phi nông nghiệp khác	0.00			

2.2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	99.01	38.96	35.13	24.92
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	90.31	37.11	29.25	23.95
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	53.61	16.54	20.70	16.37
1.1.1.1	Đất trồng lúa	23.21	7.41	5.91	9.89
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	16.91	5.18	4.57	7.16
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	6.30	2.23	1.34	2.73
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	30.40	9.13	14.79	6.48
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	36.70	20.57	8.55	7.58
1.2	Đất lâm nghiệp	7.91	1.75	5.53	0.63
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7.91	1.75	5.53	0.63
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0.79	0.10	0.35	0.34
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	0.41	0.12	0.23	0.06
2.1	Đất ở				
2.2	Đất chuyên dùng	0.06			0.06
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp				
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh				
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0.06			0.06
2.2.4	Đất có mục đích công cộng				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng				
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa				
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	0.35	0.12	0.23	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác				
	Cộng	99.42	39.08	35.36	24.98

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	37.06	12.06	10.00	15.00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp				
<i>1.1.1</i>	<i>Đất trồng cây hàng năm</i>				
<i>1.1.2</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>				
1.2	Đất lâm nghiệp	37.06	12.06	10.00	15.00
1.2.1	Đất rừng sản xuất	37.06	12.06	10.00	15.00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	0.32	0.02		0.30
2.1	Đất ở	0.22	0.02		0.20
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	0.22	0.02		0.20
2.1.2	Đất ở tại đô thị				
2.2	Đất chuyên dùng	0.10			0.10
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0.10			0.10
	Cộng	37.38	12.08	10.00	15.30

3. Hồ sơ kèm theo:

1. Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất 3 năm (2008 - 2010) của huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

2. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

3. Nghị quyết số 55/2007/NQ-HĐND, ngày 04/5/2007 của HĐND huyện Thanh Ba về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Căn cứ vào các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh và kế hoạch sử dụng đất 3 năm ghi tại điều 1 quyết định này, UBND huyện Thanh Ba có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo đúng quy định của Luật Đất đai hiện hành.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đai phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nhiệm vụ quốc phòng an ninh, bảo đảm an toàn lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế việc chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích khác.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả.

- Thực hiện thường xuyên việc thanh tra kiểm tra quản lý, sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

- Có chính sách, biện pháp đầu tư thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khai hoang cải tạo đất bảo đảm không ngừng nâng cao năng suất, sản lượng, giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích.

- Trong trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch, UBND huyện phải lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Thanh Ba, Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Đình Vượng (đã ký)